ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
XÃ IA HRÚ	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 06/QĐ-UBND	*Ia Hrú, ngày 06 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai số liệu Dự toán Ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 Đơn vị: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/01/2023 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hrú khóa XIII, kỳ họp lần thứ Sáu về việc thông qua dự toán thu chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 06/01/2023 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hrú khóa XIII, kỳ họp lần thứ Sáu về việc thông qua phân bổ kinh phí chi thường xuyên năm 2023;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2023 của xã Ia Hrú, với những nội dung sau:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023: 7.048.300.000 đồng

Trong đó:

- Thu trên địa bàn: 1.872.200.000 đồng, gồm:
  + Thu trong cân đối: 1.728.200.000 đồng;
  + Thu tiền sử dụng đất: 144.000.000 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách: 5.176.100.000 đồng, gồm:
  + Thu bổ sung cân đối: 4.798.300.000đồng;
  + Thu bổ sung mục tiêu: 377.800.000 đồng.

II. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023: 7.048.300.000 đồng

Trong đó:

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 144.000.000 đồng

- Chi thường xuyên: 6.904.300.000 đồng (bao gồm tiết kiệm 10% theo quy định: 125.388.540 đồng).

(Có Dự toán thu – chi ngân sách kèm theo).

Điều 2. Công chức Văn phòng – Thống kê xã; Tài chính – Kế toán xã; các ban ngành, đoàn thể xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Các ban HĐND xã;
- CT, 02 PCT UBND xã;
- Lưu: VP, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Thái Nghiêm

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
UBND XÃ IA HRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH
Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 06/01/2023 của UBND xã Ia Hrú)

TT	Nội dung thu	Thu NS NN	Số thu điều tiết cho NS xã	Ghi chú
A	**THU TRÊN ĐỊA BÀN**	**2.041.000.000**	**1.872.200.000**	
I	**Thu trong cân đối**	**1.841.000.000**	**1.728.200.000**	
01	Lệ phí môn bài	38.000.000	38.000.000	
02	Thuế Giá trị GT và thu nhập DN	254.000.000	203.200.000	
03	Thu nhập cá nhân	1.161.000.000	1.161.000.000	
04	Lệ phí trước bạ	310.000.000	248.000.000	
05	Thu phí, lệ phí	67.000.000	67.000.000	
06	Thu phạt an toàn giao thông	5.000.000	5.000.000	
07	Thu khác và phạt VPHC	6.000.000	6.000.000	
II	**Thu tiền sử dụng đất**	**200.000.000**	**144.000.000**	
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**5.176.100.000**	**5.176.100.000**	
I	**Thu BS cân đối ngân sách**	**4.798.300.000**	**4.798.300.000**	
II	**Thu BS có mục tiêu**	**377.800.000**	**377.800.000**	
2.1	BS KP phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh	65.000.000	65.000.000	
2.2	Đại hội Hội ND xã	20.000.000	20.000.000	
2.4	Kinh phí mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022	6.000.000	6.000.000	
2.5	Chi các hoạt động khác và khen thưởng	24.800.000	24.800.000	
2.6	Hỗ trợ đảm bảo ANTT trên địa bàn xã	51.000.000	51.000.000	
2.7	Hỗ trợ một phần tiền ăn CBCC, BCT xã, thôn đi học	20.000.000	20.000.000	
2.9	Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC, quản lý chất lượng ISO	10.000.000	10.000.000	
2.10	Chi hỗ trợ tiếp công dân	10.000.000	10.000.000	
2.11	Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng	7.000.000	7.000.000	
2.12	KP hoạt động tổ tự quản	164.000.000	164.000.000	
	TỔNG CỘNG	**7.217.100.000**	**7.048.300.000**	

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
UBND XÃ IA HRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 06/01/2023 của UBND xã Ia Hrú)

Số TT	NỘI DUNG CHI	Mã số	Dự toán chi NSNN Năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CHI	**100**	**7.048.300.000**	
A	**Chi ngân sách xã qua kho bạc**	**200**	**7.048.300.000**	
I	**Chi đầu tư phát triển, XD CSHT**	**300**	**144.000.000**	
1	Dự kiến chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất của xã	320	144.000.000	
II	**Chi thường xuyên *(Chi trong cân đối)***	**400**	**6.904.300.000**	
1	**Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự**	**410**	**962.903.290**	
	Trong đó: Quỹ lương, PC, các khoản có tính chất lương, PC		670.717.490	
1.1	**Chi lực lượng Xã đội**	**411**	**549.870.290**	
	Chi lương, PC và các khoản theo lương		*321.659.490*	
	Chi chế độ LLDQ huấn luyện thường xuyên		*73.495.800*	
	Chi trực SSCĐ các ngày lễ, tết, trực đột xuất theo nhiệm vụ		*41.445.000*	
	Chi các hoạt động đảm bảo ANQP (bao gồm tuyển quân, các chế độ khác theo NĐ 72/2020/NĐ-CP)		*96.943.000*	
	Tiết kiệm 10%		*11.327.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
1.2	**Chi lực lượng Công an**	**412**	**413.033.000**	
	Hỗ trợ hàng tháng công an viên		*185.058.000*	
	Chi hoạt động tổ tự quản		*164.000.000*	
	Chi an ninh và trật tự ATXH (bao gồm kinh phí BS mục tiêu)		*57.577.500*	
	Tiết kiệm 10%		*6.397.500*	
2	**Hỗ trợ các hoạt động giáo dục**	**420**	**65.000.000**	
	Chi hoạt động thường xuyên		*52.000.000*	
	Tiết kiệm 10%		*6.500.000*	
	Chi phí chung		*6.500.000*	
3	**Phụ cấp y tế thôn, làng**	**430**	**48.276.000**	
4	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**440**	**40.000.000**	
	Chi hoạt động thường xuyên		33.000.000	
	Tiết kiệm 10%		4.000.000	
	Chi phí chung		3.000.000	
5	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**450**	**30.000.000**	
	Chi hoạt động thường xuyên		24.000.000	
	Tiết kiệm 10%		3.000.000	
	Chi phí chung		3.000.000	
6	**Chi sự nghiệp xã hội**	**460**	**30.000.000**	

	Chi hoạt động thường xuyên		27.000.000	
	Tiết kiệm 10%		3.000.000	
7	**Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**470**	**4.878.298.146**	
	Trong đó: Quỹ lương		*3.888.757.746*	
7.1	***Hội đồng nhân dân***	***471***	***396.481.200***	
	Chi lương, PC và các khoản theo lương		*250.141.200*	
	KP hoạt động Ban pháp chế, ban kinh tế HĐND xã (9trđ/ban)		*18.000.000*	
	Chi hoạt động theo NQ 89		*113.126.000*	
	Tiết kiệm 10%		*10.214.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
7.2	***Chính quyền xã, thôn***	***472***	***1.878.484.533***	
	Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn		*1.533.484.533*	
	Chi hoạt động thường xuyên		*194.500.000*	
	Chi hỗ trợ hoạt động các thôn, làng		*18.000.000*	
	Tiết kiệm 10%		*35.000.000*	
	Chi phí chung		*97.500.000*	
7.3	***Cấp ủy Đảng***	***473***	***922.756.300***	
	Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn		*713.655.900*	
	Chi hoạt động theo QĐ 99		*109.680.320*	
	Chi học tập, triển khai các NQ, văn bản của cấp trên		*57.600.000*	
	Tiết kiệm 10%		*20.910.040*	
	Chi phí chung		*20.910.040*	
7.4	***UB Mặt trận TQ xã***	***474***	***371.692.510***	
	Chi lương và các khoản PC		*310.812.510*	
	Hỗ trợ hoạt động Ban MT thôn		*16.200.000*	
	Hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân		*4.500.000*	
	Chi hoạt động thường xuyên.		*29.092.000*	
	Tiết kiệm 10%		*6.088.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
7.5	***Đoàn Thanh niên***	***475***	***304.220.264***	
	Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn		*261.340.264*	
	Chi hoạt động hè		*5.000.000*	
	Chi hoạt động thường xuyên.		*29.092.000*	
	Tiết kiệm 10%		*3.788.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
7.6	***Hội phụ nữ***	***476***	***288.513.530***	
	Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn		*247.633.530*	
	Chi hỗ trợ hoạt động phòng chống bạo lực gia đình		*2.700.000*	
	Chi hoạt động thường xuyên.		*29.092.000*	
	Tiết kiệm 10%		*4.088.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
7.7	***Hội nông dân***	***477***	***311.051.860***	
	Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn		*253.171.860*	
	Chi Đại hội		*20.000.000*	

	Chi hoạt động thường xuyên.		*29.092.000*	
	Tiết kiệm 10%		*3.788.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
7.8	***Hội cựu chiến binh***	***478***	***276.019.250***	
	Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn		*238.139.250*	
	Chi hoạt động thường xuyên.		*29.092.000*	
	Tiết kiệm 10%		*3.788.000*	
	Chi phí chung		*5.000.000*	
7.9	***Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ***	***479***	***105.916.000***	
	Lương và các khoản theo lương		*57.216.000*	
	Chi mừng thọ người cao tuổi		*38.700.000*	
	Chi hoạt động thường xuyên (4.500.000 đồng/hội)		*9.000.000*	
	Tiết kiệm 10%		*1.000.000*	
7.10	***Chi lương cán bộ hưu trí***	***480***	***23.162.700***	
8	**Chi hỗ trợ TT Học tập cộng đồng**		**25.000.000**	
8.1	*Chi hoạt động*		*22.500.000*	
8.2	*Tiết kiệm 10%*		*2.500.000*	
9	**Chi khác, khen thưởng**		**24.800.000**	
10	**Chi phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh**		**65.000.000**	
12	**Chi hỗ trợ 1 phần tiền ăn cho CBCC xã, BCT xã, thôn đi học, bồi dưỡng**		**20.000.000**	
14	**Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO**		**10.000.000**	
15	**Chi hỗ trợ tiếp công dân (Đảng ủy: 3trđ, UB: 5trđ, HĐ: 2trđ)**		**10.000.000**	
16	**Chi điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo**		**10.000.000**	
17	**Chi phổ biến, GDPL, chuẩn tiếp cận PL và hòa giải cơ sở**		**20.000.000**	
18	**Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng**		**7.000.000**	
19	**Chi mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022**		**6.000.000**	
20	**Chi dự phòng ngân sách**		**133.410.080**	
20	**Các khoản chi khác (khi thu đạt KH sẽ trình HĐND phân bổ hoặc cắt giảm nếu thu không đạt KH)**		**518.612.484**	
B	**Chi ngân sách xã chưa qua kho bạc**			

* Ghi chú: **- Tổng dự toán năm 2023** **7.048.300.000**

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên **125.388.540**

- Dự toán còn lại được chi trong năm 2023 **6.922.911.460**

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
UBND XÃ IA HRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG PHÂN BỔ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 06/01/2023 của UBND xã Ia Hrú)

TT	Đơn vị	Chi thường xuyên, khoán hoạt động (đồng)				Lương, PC và các khoản có tính chất lương (đồng)	Tổng lương, PC, các khoản theo lương và chi TX (đồng)
		Chi hoạt động thường xuyên đã phân bổ	Tiết kiệm 10%	Chi phí chung	Dự kiến phân bổ bổ sung		
1	Đảng ủy xã	167.280.320	20.910.040	20.910.040	20.000.000	713.655.900	942.756.300
2	UBND xã	212.500.000	35.000.000	97.500.000	65.000.000	1.533.484.533	1.943.484.533
3	HĐND xã	131.126.000	10.214.000	5.000.000	68.760.000	250.141.200	465.241.200
4	Xã đội xã	211.883.800	11.327.000	5.000.000	39.852.484	321.659.490	589.722.774
5	Công an xã	57.577.500	6.397.500		64.000.000	349.058.000	477.033.000
6	UBMT xã	49.792.000	6.088.000	5.000.000	5.000.000	310.812.510	376.692.510
7	Đoàn TN xã	34.092.000	3.788.000	5.000.000	5.000.000	261.340.264	309.220.264
8	Phụ nữ xã	31.792.000	4.088.000	5.000.000	5.000.000	247.633.530	293.513.530
9	Nông dân xã	49.092.000	3.788.000	5.000.000	5.000.000	253.171.860	316.051.860
10	Cựu chiến binh xã	29.092.000	3.788.000	5.000.000	5.000.000	238.139.250	281.019.250
11	Hội NCT, CTĐ xã	47.700.000	1.000.000			57.216.000	105.916.000
12	Sự nghiệp giáo dục	52.000.000	6.500.000	6.500.000	20.000.000	0	85.000.000
13	Y tế thôn bản	0			10.000.000	48.276.000	58.276.000
14	TT học tập cộng đồng	16.242.000	2.500.000			6.258.000	25.000.000
15	Sự nghiệp VHTT	33.000.000	4.000.000	3.000.000	3.000.000		43.000.000
16	Sự nghiệp TDTT	24.000.000	3.000.000	3.000.000	8.000.000		38.000.000
17	Sự nghiệp xã hội	27.000.000	3.000.000		20.000.000		50.000.000
18	Chi lương CB hưu trí	0				23.162.700	23.162.700
19	Chi khác, khen thưởng	24.800.000			30.000.000		54.800.000
20	Chi phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh	65.000.000					65.000.000
21	Chi hỗ trợ 1 phần tiền ăn cho CBCC xã, BCT xã, thôn đi học	20.000.000					20.000.000
22	Chi phổ biến, GDPL, chuẩn tiếp cận PL và hòa giải cơ sở	20.000.000					20.000.000
23	Chi điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo	10.000.000					10.000.000

TT	Đơn vị	Chi hoạt động thường xuyên đã phân bổ	Tiết kiệm 10%	Chi phí chung	Dự kiến phân bổ bổ sung	các khoản có tính chất lương (đồng)	PC, các khoản theo lương và chi TX (đồng)
24	Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO	10.000.000			10.000.000		20.000.000
25	Chi hỗ trợ tiếp công dân	10.000.000			10.000.000		20.000.000
26	Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng	7.000.000					7.000.000
27	Chi mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022	6.000.000					6.000.000
28	Kinh phí thực hiện đề án 61				5.000.000		5.000.000
29	Chi hỗ trợ ĐH công đoàn xã				5.000.000		5.000.000
30	Chi duy tư, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi công cộng do xã quản lý				115.000.000		115.000.000
31	Chi dự phòng ngân sách	133.410.080					133.410.080
Tổng cộng		**1.480.379.700**	**125.388.540**	**165.910.040**	**518.612.484**	**4.614.009.236**	**6.904.300.000**

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
UBND XÃ IA HRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG TÍNH CHI PHÍ CHUNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 06/01/2023 của UBND xã Ia Hrú)

TT	Nội dung thu	Số tiền 01 tháng	Số tiền 12 tháng	Ghi chú
I	**Dự kiến chi phí chung phát sinh trong năm**	**11.790.000**	**165.980.000**	
01	Chi hợp đồng bưu tá, hợp đồng quét dọn vệ sinh, thủ quỹ , bảo vệ trụ sở	5.990.000	71.880.000	
02	Chi các hoạt động, trang trí, bánh mứt phục vụ tết Nguyên đán 2023		13.000.000	
03	Chi thăm, chúc tết, tặng quà nguyên là cán bộ xã, điểm tôn giáo trên địa bàn xã (13 suất x 500.000đ/suất)		6.500.000	
04	Dự kiến chi lẵng hoa chúc mừng ĐH, kỷ niệm các ngành...		5.000.000	
05	Dự kiến sửa chữa hệ thống điện thắp sáng, hệ thống nước	250.000	3.000.000	
06	Chi mực máy phô tô và sửa chữa máy phô tô	1.000.000	12.000.000	
07	Chi tiền điện thắp sáng	3.500.000	42.000.000	
08	Chi tiền phí vệ sinh	100.000	1.200.000	
09	Chi cước internet, điện thoại	650.000	7.800.000	
10	Mua sắm vật dụng tạp vụ, vật rẻ tiền mau hỏng	300.000	3.600.000	
II	**Kinh phí trừ các đơn vị**	**0**	**165.910.040**	
1	Đảng uỷ xã		20.910.040	
2	Hội đồng nhân dân xã		5.000.000	
3	Uỷ ban nhân dân xã		97.500.000	
4	Sự nghiệp giáo dục		6.500.000	
5	Sự nghiệp VHTT		3.000.000	
6	Sự nghiệp TDTT		3.000.000	
7	Ban CHQS xã		5.000.000	
9	UBMT xã		5.000.000	
10	Đoàn TN xã		5.000.000	
11	Hội PN xã		5.000.000	
12	Hội ND xã		5.000.000	
13	Hội CCB xã		5.000.000	

Giao UBND xã quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí chung.

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
UBND XÃ IA HRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHÂN BỔ BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẠT 100% KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH GIAO

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 06/01/2023 của UBND xã Ia Hrú)

TT	Nội dung thu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Đảng ủy xã**	**23.000.000**	**Thực hiện cắt giảm nếu thu không đạt Kế hoạch giao**
1.1	Chi tổ chức Hội thi Đảng viên tìm hiểu Tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh	20.000.000	
1.2	Bổ sung chi tiếp công dân	3.000.000	
2	**Hội đồng nhân dân xã**	**70.760.000**	
2.1	Bổ sung kỳ họp chuyên đề (nếu có) - 02 kỳ họp	18.760.000	
2.2	Bổ sung nhiệm vụ chi hoạt động theo NQ 89/2018/NQ-HĐND (ngoài khoản chi phục vụ kỳ họp)	20.000.000	
2.3	Chi học tập, trao đổi kinh nghiệm	30.000.000	
2.4	Bổ sung chi tiếp công dân	2.000.000	
3	**Uỷ ban nhân dân xã**	**90.000.000**	
3.1	Bổ sung chi hoạt động của UBND xã	50.000.000	
3.2	Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO	10.000.000	
3.3	Chi hỗ trợ tiếp công dân	5.000.000	
3.4	Chi công tác quản lý, bảo vệ rừng	10.000.000	
3.5	Chi hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường	5.000.000	
3.6	Chi hỗ trợ công tác y tế, dân số và hoạt động cho cán bộ y tế thôn, làng	10.000.000	
4	**Hỗ trợ các hoạt động giáo dục**	**20.000.000**	
5	**Sự nghiệp VHTT**	**3.000.000**	
6	**Sự nghiệp TDTT**	**8.000.000**	
7	**Đảm bảo xã hội**	**20.000.000**	
8	**Ban CHQS xã (chi quốc phòng)**	**39.852.484**	
9	**Công an xã (chi an ninh và đảm bảo trật tự ATGT)**	**64.000.000**	
10	**Hoạt động của UBMT xã**	**5.000.000**	
11	**Hoạt động của Đoàn TN xã**	**5.000.000**	
12	**Hoạt động của Hội PN xã**	**5.000.000**	
13	**Hoạt động Hội ND xã**	**5.000.000**	
14	**Hoạt động Hội CCB xã**	**5.000.000**	
15	**Chi khác, khen thưởng**	**30.000.000**	
16	**Chi thực hiện Đề án 61**	**5.000.000**	
17	**Chi hỗ trợ ĐH công đoàn xã**	**5.000.000**	
18	**Chi duy tư, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi công cộng do xã quản lý**	**115.000.000**	
	Tổng cộng	**518.612.484**	